

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-3

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023
(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

| | Trang |
|--------------------------------------|--------------|
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc | 02-03 |
| Báo cáo kiểm toán độc lập | 04-05 |
| Báo cáo tài chính đã được kiểm toán | 06-42 |
| Bảng cân đối kế toán | 06-07 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | 08 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | 09-10 |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính | 11-42 |

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Lilama 69-3 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Lilama 69-3 là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước - Công ty Lắp máy và Xây dựng 69-3, trực thuộc Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP theo Quyết định số 351/QĐ-BXD ngày 06 tháng 03 năm 2007 của Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0800001972 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp lần đầu ngày 25 tháng 05 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ bảy ngày 04 tháng 08 năm 2022.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 515 Điện Biên Phủ, phường Bình Hàn, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | | |
|-----------------------|------------|----------------------------|
| Ông Đỗ Trọng Toàn | Chủ tịch | |
| Ông Cao Viết Cường | Thành viên | |
| Ông Nguyễn Quốc Khánh | Thành viên | |
| Ông Phạm Văn Tâm | Thành viên | |
| Ông Nguyễn Mạnh Cường | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 28/04/2023 |
| Ông Nguyễn Văn Công | Thành viên | Miễn nhiệm ngày 28/04/2023 |

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | | |
|-----------------------|-------------------|--------------------------|
| Ông Cao Viết Cường | Tổng Giám đốc | |
| Ông Nguyễn Quốc Khánh | Phó Tổng Giám đốc | |
| Ông Phạm Xuân Định | Phó Tổng Giám đốc | |
| Ông Đỗ Văn Vượng | Phó Tổng Giám đốc | |
| Ông Nguyễn Mạnh Cường | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 04/12/2023 |

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

| | |
|-------------------|------------|
| Bà Cao Thị Dự | Trưởng ban |
| Ông Lưu Sỹ Học | Thành viên |
| Bà Nguyễn Thị Nga | Thành viên |

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hăng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ về quy định chi tiết hướng dẫn thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Cao Viết Cường
Tổng Giám đốc

Hải Dương, ngày 15 tháng 03 năm 2024

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Lilama 69-3**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Lilama 69-3 được lập ngày 15 tháng 03 năm 2024, từ trang 06 đến trang 42, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Công ty đang ghi nhận một số khoản phải thu quá hạn thanh toán với tổng giá trị tại ngày đầu năm và cuối năm là 64,62 tỷ VND, trong đó Công ty đã trích lập dự phòng phải thu khó đòi lũy kế đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2023 với số tiền là 25,13 tỷ VND. Tuy nhiên, chúng tôi chưa thu thập được các bằng chứng kiểm toán đối với đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về khả năng thu hồi các khoản phải thu này. Do đó, chúng tôi không thể xác định được những điều chỉnh cần thiết (nếu có) đối với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Công ty.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề được nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Lilama 69-3 tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Vũ Xuân Biễn

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0743-2023-002-1

Ngô Hoàng Hà

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 3999-2023-002-1

Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|-------|--|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | VND | (Đã điều chỉnh) VND |
| 100 | A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 307.904.517.141 | 553.754.717.685 |
| 110 | I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 3 | 13.352.046.603 | 7.526.540.371 |
| 111 | 1. Tiền | | 13.022.046.603 | 7.526.540.371 |
| 112 | 2. Các khoản tương đương tiền | | 330.000.000 | - |
| 120 | II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 4 | 9.724.000.000 | 6.275.000.000 |
| 123 | 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | | 9.724.000.000 | 6.275.000.000 |
| 130 | III. Các khoản phải thu ngắn hạn | | 187.900.766.920 | 281.219.528.059 |
| 131 | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 5 | 195.142.544.808 | 276.989.674.743 |
| 132 | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 6 | 1.932.835.382 | 6.851.098.394 |
| 136 | 3. Phải thu ngắn hạn khác | 7 | 15.956.621.838 | 20.509.990.030 |
| 137 | 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | | (25.131.235.108) | (23.131.235.108) |
| 140 | IV. Hàng tồn kho | 9 | 95.706.659.966 | 257.245.802.846 |
| 141 | 1. Hàng tồn kho | | 95.726.561.931 | 257.265.704.811 |
| 149 | 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | | (19.901.965) | (19.901.965) |
| 150 | V. Tài sản ngắn hạn khác | | 1.221.043.652 | 1.487.846.409 |
| 151 | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 14 | 1.221.043.652 | 1.487.846.409 |
| 200 | B. TÀI SẢN DÀI HẠN | | 138.425.782.348 | 140.456.981.045 |
| 210 | I. Các khoản phải thu dài hạn | | 1.004.004.539 | 574.007.388 |
| 216 | 1. Phải thu dài hạn khác | 7 | 1.004.004.539 | 574.007.388 |
| 220 | II. Tài sản cố định | | 122.011.577.847 | 125.641.704.606 |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | 11 | 104.606.105.329 | 115.710.244.391 |
| 222 | - Nguyên giá | | 332.664.446.531 | 330.540.445.462 |
| 223 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (228.058.341.202) | (214.830.201.071) |
| 224 | 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 12 | 16.912.284.144 | 9.398.026.037 |
| 225 | - Nguyên giá | | 18.634.724.351 | 9.938.157.821 |
| 226 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (1.722.440.207) | (540.131.784) |
| 227 | 3. Tài sản cố định vô hình | 13 | 493.188.374 | 533.434.178 |
| 228 | - Nguyên giá | | 773.178.000 | 773.178.000 |
| 229 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (279.989.626) | (239.743.822) |
| 240 | IV. Tài sản dở dang dài hạn | 10 | 6.883.851.856 | 1.210.282.486 |
| 242 | 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | | 6.883.851.856 | 1.210.282.486 |
| 250 | V. Đầu tư tài chính dài hạn | 4 | - | 1.000.000.000 |
| 255 | 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | | - | 1.000.000.000 |
| 260 | VI. Tài sản dài hạn khác | | 8.526.348.106 | 12.030.986.565 |
| 261 | 1. Chi phí trả trước dài hạn | 14 | 747.273.622 | 1.322.760.171 |
| 262 | 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 31 | 7.779.074.484 | 10.708.226.394 |
| 270 | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 446.330.299.489 | 694.211.698.730 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

(tiếp theo)

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|-------|--|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | VND | (Đã điều chỉnh) VND |
| 300 | C. NỢ PHẢI TRẢ | | 383.846.220.039 | 635.406.029.479 |
| 310 | I. Nợ ngắn hạn | | 307.126.818.238 | 553.067.166.433 |
| 311 | 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 15 | 49.519.192.162 | 140.200.767.872 |
| 312 | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 16 | 5.920.721.122 | 14.801.214.997 |
| 313 | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 17 | 2.512.915.150 | 13.881.308.913 |
| 314 | 4. Phải trả người lao động | | 22.123.330.622 | 37.436.208.415 |
| 315 | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 18 | 7.652.840.893 | 12.924.913.913 |
| 319 | 6. Phải trả ngắn hạn khác | 19 | 4.771.194.049 | 8.104.634.032 |
| 320 | 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 20 | 214.599.393.271 | 325.676.287.322 |
| 322 | 8. Quỹ khen thưởng phúc lợi | | 27.230.969 | 41.830.969 |
| 330 | II. Nợ dài hạn | | 76.719.401.801 | 82.338.863.046 |
| 331 | 1. Phải trả người bán dài hạn | 15 | 51.654.657.074 | 52.704.128.105 |
| 332 | 2. Người mua trả tiền trước dài hạn | 16 | 15.890.534.562 | 23.955.045.155 |
| 338 | 3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 20 | 9.174.210.165 | 5.679.689.786 |
| 400 | D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 62.484.079.450 | 58.805.669.251 |
| 410 | I. Vốn chủ sở hữu | 21 | 62.083.117.370 | 58.241.383.385 |
| 411 | 1. Vốn góp của chủ sở hữu | | 82.793.610.000 | 82.793.610.000 |
| 411a | <i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i> | | 82.793.610.000 | 82.793.610.000 |
| 412 | 2. Thặng dư vốn cổ phần | | 19.790.000 | 19.790.000 |
| 418 | 3. Quỹ đầu tư phát triển | | - | 17.127.214.791 |
| 420 | 4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | | - | 5.012.951.659 |
| 421 | 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | (20.730.282.630) | (46.712.183.065) |
| 421a | <i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước</i> | | (24.572.016.615) | (579.333.806) |
| 421b | <i>LNST chưa phân phối năm nay</i> | | 3.841.733.985 | (46.132.849.259) |
| 430 | II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | | 400.962.080 | 564.285.866 |
| 431 | 1. Nguồn kinh phí | | - | 123.100.000 |
| 432 | 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | | 400.962.080 | 441.185.866 |
| 440 | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | 446.330.299.489 | 694.211.698.730 |



Hoàng Thị Thanh Hương
Người lập


Nguyễn Thị Thanh
Kế toán trưởngCao Viết Cường
Tổng Giám đốc


Hải Dương, ngày 15 tháng 03 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2023

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm 2023 | Năm 2022 |
|-------|--|-------------|-----------------|------------------------|
| | | | VND | (Đã điều chỉnh) VND |
| 01 | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 23 | 600.169.396.555 | 893.778.516.925 |
| 02 | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | | - | - |
| 10 | 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 600.169.396.555 | 893.778.516.925 |
| 11 | 4. Giá vốn hàng bán | 24 | 553.488.204.517 | 891.748.016.997 |
| 20 | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 46.681.192.038 | 2.030.499.928 |
| 21 | 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 25 | 1.439.394.846 | 1.486.886.522 |
| 22 | 7. Chi phí tài chính | 26 | 25.268.152.246 | 27.884.758.171 |
| 23 | Trong đó: Chi phí lãi vay | | 23.190.204.489 | 25.997.471.022 |
| 25 | 8. Chi phí bán hàng | | - | - |
| 26 | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 27 | 21.116.412.787 | 21.055.218.900 |
| 30 | 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | | 1.736.021.851 | (45.422.590.621) |
| 31 | 11. Thu nhập khác | 28 | 5.511.998.402 | 30.000.327 |
| 32 | 12. Chi phí khác | 29 | 241.600.229 | 740.258.965 |
| 40 | 13. Lợi nhuận khác | | 5.270.398.173 | (710.258.638) |
| 50 | 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | | 7.006.420.024 | (46.132.849.259) |
| 51 | 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 30 | 235.534.129 | - |
| 52 | 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 31 | 2.929.151.910 | - |
| 60 | 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | | 3.841.733.985 | (46.132.849.259) |
| 70 | 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 32 | 464 | (5.572) |


Hoàng Thị Thanh Hương
Người lập


Nguyễn Thị Thanh
Kế toán trưởng


Cao Viết Cường
Tổng Giám đốc



Hải Dương, ngày 15 tháng 03 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm 2023 | Năm 2022 |
|--|--|-------------|-------------------|------------------------|
| | | | VND | (Đã điều chỉnh) VND |
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | | |
| 01 | 1. Lợi nhuận trước thuế | | 7.006.420.024 | (46.132.849.259) |
| | 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | |
| 02 | - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư | | 16.539.813.207 | 16.497.167.475 |
| 03 | - Các khoản dự phòng | | 2.000.000.000 | 2.000.000.000 |
| 04 | - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | | 1.683.689.507 | (999.134.657) |
| 05 | - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | | (374.145.142) | (407.176.838) |
| 06 | - Chi phí lãi vay | | 23.190.204.489 | 25.997.471.022 |
| 08 | 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | | 50.045.982.085 | (3.044.522.257) |
| 09 | - Tăng, giảm các khoản phải thu | | 91.494.010.296 | (28.667.112.092) |
| 10 | - Tăng, giảm hàng tồn kho | | 161.539.142.880 | 120.239.483.391 |
| 11 | - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | | (143.415.839.260) | (4.369.535.900) |
| 12 | - Tăng, giảm chi phí trả trước | | 842.289.306 | 5.127.367.092 |
| 14 | - Tiền lãi vay đã trả | | (23.709.316.017) | (26.056.580.614) |
| 15 | - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | | (235.534.129) | (10.323.430.500) |
| 17 | - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | | (137.700.000) | (14.100.000) |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | | 136.423.035.161 | 52.891.569.120 |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | | |
| 21 | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | | (14.987.356.403) | (3.356.045.570) |
| 23 | 2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | | (11.299.000.000) | (5.135.000.000) |
| 24 | 3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | | 8.850.000.000 | 20.623.913.533 |
| 27 | 4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | | 292.318.933 | 447.400.392 |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | | (17.144.037.470) | 12.580.268.355 |
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | | |
| 33 | 1. Tiền thu từ đi vay | | 468.113.129.957 | 607.026.020.266 |
| 34 | 2. Tiền trả nợ gốc vay | | (581.199.773.058) | (672.177.233.280) |
| 35 | 3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | | (418.473.435) | (1.112.739.440) |
| 36 | 4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | | (31.388.940) | (2.785.560) |
| 40 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | | (113.536.505.476) | (66.266.738.014) |
| 50 | Lưu chuyển tiền thuần trong năm | | 5.742.492.215 | (794.900.539) |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm 2023 | Năm 2022 |
|-------|---|-------------|-----------------------|------------------------|
| | | | VND | (Đã điều chỉnh) VND |
| 60 | Tiền và tương đương tiền đầu năm | | 7.526.540.371 | 8.276.018.738 |
| 61 | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | | 83.014.017 | 45.422.172 |
| 70 | Tiền và tương đương tiền cuối năm | 3 | <u>13.352.046.603</u> | <u>7.526.540.371</u> |



Hoàng Thị Thanh Hương
Người lập



Nguyễn Thị Thanh
Kế toán trưởng



Cao Viết Cường
Tổng Giám đốc

Hải Dương, ngày 15 tháng 03 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2023

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Lilama 69-3 là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước - Công ty Lắp máy và Xây dựng 69-3, trực thuộc Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP theo Quyết định số 351/QĐ-BXD ngày 06 tháng 03 năm 2007 của Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0800001972 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp lần đầu ngày 25 tháng 05 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ bảy ngày 04 tháng 08 năm 2022.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 515 Điện Biên Phủ, phường Bình Hàn, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 82.793.610.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 82.793.610.000 đồng; tương đương 8.279.361 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là: 868 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là: 1071 người).

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại: Gia công thiết bị đồng bộ trong dây chuyền;
- Xây dựng công trình công nghiệp, đường dây tải điện;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Sản xuất vật liệu xây dựng;
- Đóng tàu và cầu kiện nổi: Đóng mới các phương tiện vận tải thủy đến 3.000 tấn;
- Sửa chữa và bảo dưỡng các phương tiện vận tải: sửa chữa các phương tiện vận tải thủy đến 3.000 tấn, lắp đặt các loại máy tàu thủy đến 1.050 CV, sửa chữa tàu công trình, tàu nạo vét;
- Dịch vụ vận tải thủy các loại hàng hóa và hành khách;
- Đào tạo phổ cập tay nghề cho công nhân các ngành: cơ khí, điện, sửa chữa thiết bị, xây lò công nghiệp.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là gia công chế tạo và lắp đặt thiết bị cơ khí.

Cấu trúc doanh nghiệp

| Công ty có các đơn vị trực thuộc sau: | Địa chỉ | Hoạt động kinh doanh chính |
|--|-----------|---------------------------------------|
| Nhà máy Chế tạo thiết bị Hải Dương | Hải Dương | Gia công, chế tạo và lắp đặt thiết bị |
| Nhà máy Chế tạo Thiết bị và đóng tàu Lilama 69-3 | Hải Dương | Gia công, chế tạo và lắp đặt thiết bị |
| Nhà máy Chế tạo Thiết bị Lilama 69-3 Tứ Kỳ | Hải Dương | Gia công, chế tạo và lắp đặt thiết bị |

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Năm tài chính của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ vào khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (riêng) trong năm mà chi phí phát sinh.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| | |
|-----------------------------------|----------------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 03 - 30 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 01 - 20 năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 08 - 15 năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 - 12 năm |
| - Phần mềm quản lý | 10 năm |
| - Quyền sử dụng đất | Không trích khấu hao |

2.11 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.12 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 năm đến 03 năm.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 12 tháng đến 36 tháng.

2.14 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.15 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.16 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.17 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả ... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.19 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.20 . Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.21 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành/ hoặc thuế suất dự tính thay đổi trong tương lai (do việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại nằm trong thời gian thuế suất mới có hiệu lực), dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

c) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.23 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.24 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.25 . Thông tin bộ phận

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh chế tạo, lắp đặt thiết bị được diễn ra trong các khu vực địa lý không có khác biệt lớn về điều kiện sản xuất kinh doanh nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|---------------------------------|-----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 627.989.435 | 1.482.649.034 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 12.394.057.168 | 6.043.891.337 |
| Các khoản tương đương tiền | 330.000.000 | - |
| | 13.352.046.603 | 7.526.540.371 |

Tại ngày 31/12/2023, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng có giá trị 330.000.000 VND được gửi tại NHTM CP Đầu tư và Phát triển Việt Nam với lãi suất từ 3,2%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

| | 31/12/2023 | | 01/01/2023 | |
|------------------------|----------------------|----------|----------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Đầu tư ngắn hạn | 9.724.000.000 | - | 6.275.000.000 | - |
| - Tiền gửi có kỳ hạn | 9.724.000.000 | - | 6.275.000.000 | - |
| Đầu tư dài hạn | - | - | 1.000.000.000 | - |
| - Trái phiếu | - | - | 1.000.000.000 | - |
| | 9.724.000.000 | - | 7.275.000.000 | - |

Tại ngày 31/12/2023, các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 04 tháng đến 12 tháng với tổng giá trị là 9.724.000.000 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 3,2%/năm đến 6,4%/năm.

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

| | 31/12/2023 | | 01/01/2023 | |
|--------------------------------------|------------------------|-------------------------|------------------------|-------------------------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| <i>Bên liên quan</i> | <i>17.990.613.751</i> | - | <i>22.509.759.144</i> | - |
| Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP | 17.990.613.751 | - | 19.249.774.185 | - |
| Công ty CP Cơ khí Lắp máy Lilama | - | - | 3.259.984.959 | - |
| <i>Bên khác</i> | <i>177.151.931.057</i> | <i>(25.131.235.108)</i> | <i>254.479.915.599</i> | <i>(23.131.235.108)</i> |
| Công ty CP Xi măng Thanh Liêm | 42.208.649.211 | (23.869.643.349) | 42.208.649.211 | (21.869.643.349) |
| Công ty CP Xi măng Xuân Thành | - | - | 102.740.483.407 | - |
| Công ty CP Xi măng Nghi Sơn | 43.972.619.820 | - | 19.447.024.322 | - |
| Công ty CP Xi măng Miền Trung | 13.415.157.947 | - | 13.415.157.947 | - |
| DongYang P&F Co., Ltd | 7.608.425.318 | - | 7.403.991.478 | - |
| Đối tượng khác | 69.947.078.761 | (1.261.591.759) | 69.264.609.234 | (1.261.591.759) |
| | <u>195.142.544.808</u> | <u>(25.131.235.108)</u> | <u>276.989.674.743</u> | <u>(23.131.235.108)</u> |

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 31/12/2023 | | 01/01/2023 | |
|--------------------------------------|----------------------|----------|----------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Công ty TNHH Thiết bị UBE | - | - | 4.469.778.240 | - |
| Công ty CP Phát triển CN Hoàng Dương | 483.347.334 | - | 922.923.100 | - |
| Công ty TNHH MTV Cơ khí Hà Nội | 893.257.200 | - | 800.976.000 | - |
| Đối tượng khác | 556.230.848 | - | 657.421.054 | - |
| | <u>1.932.835.382</u> | <u>-</u> | <u>6.851.098.394</u> | <u>-</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-3Số 515 Điện Biên Phủ, phường Bình Hàn,
thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

7 . PHẢI THU KHÁC

| | 31/12/2023 | | 01/01/2023 | |
|---|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | | | | |
| Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay | 173.903.666 | - | 67.303.658 | - |
| Tạm ứng | 962.214.572 | - | 3.209.259.871 | - |
| Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng tại dự án Nhà máy Tứ Kỳ | 12.982.485.232 | - | 13.387.945.232 | - |
| Thuế GTGT cho thuê tài chính | 949.282.942 | - | 610.373.107 | - |
| Phải thu khác | 888.735.426 | - | 3.235.108.162 | - |
| | 15.956.621.838 | - | 20.509.990.030 | - |
| b) Dài hạn | | | | |
| Ký cược, ký quỹ | 1.004.004.539 | - | 574.007.388 | - |
| | 1.004.004.539 | - | 574.007.388 | - |

8 . NỢ XẤU

| | 31/12/2023 | | 01/01/2023 | |
|---|-----------------------|---------------------------|-----------------------|---------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| | VND | VND | VND | VND |
| Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi | | | | |
| - Công ty Cổ phần Xi măng Thanh Liêm | 42.208.649.211 | 18.339.005.862 | 42.208.649.211 | 20.339.005.862 |
| - Công ty TNHH Xây dựng Trung Tài - Tô Châu | 928.975.323 | - | 928.975.323 | - |
| - Các khoản khác | 332.616.436 | - | 332.616.436 | - |
| | 43.470.240.970 | 18.339.005.862 | 43.470.240.970 | 20.339.005.862 |

9 . HÀNG TỒN KHO

| | 31/12/2023 | | 01/01/2023 | |
|---|-----------------------|---------------------|------------------------|---------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Nguyên liệu, vật liệu | 16.439.735.199 | (19.901.965) | 24.533.091.538 | (19.901.965) |
| Công cụ, dụng cụ | 1.024.331.934 | - | 1.164.668.005 | - |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*) | 77.154.602.485 | - | 230.457.572.656 | - |
| Thành phẩm | 1.107.892.313 | - | 1.110.372.612 | - |
| | 95.726.561.931 | (19.901.965) | 257.265.704.811 | (19.901.965) |

(*) Chi tiết chi phí sản xuất kinh doanh dở dang:

| | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|---|-----------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| - Công trình Xuân Thành III | 3.259.751.608 | 97.095.888.463 |
| - Công trình Schade | 10.809.364.886 | 40.220.632.468 |
| - Công trình Thép Hòa Phát | 5.937.500.000 | 16.521.043.832 |
| - Công trình Tenova | 3.417.097.527 | 14.641.031.518 |
| - Công trình Lắp đặt xi măng Hoàng Long | 9.634.178.000 | - |
| - Công trình Xi măng Nghi Sơn | 9.975.000.000 | 8.132.784.700 |
| - Công trình Gia công Chế tạo cho SMS Group S.P.A | 8.703.878.125 | 907.118.542 |
| - Các công trình khác | 25.417.832.339 | 52.939.073.133 |
| | 77.154.602.485 | 230.457.572.656 |

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

| | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|--|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| - Dự án Nhà máy Chế tạo thiết bị Lilama 69-3 Tứ Kỳ (*) | 5.694.738.052 | 99.418.682 |
| - Đầu tư công trình phụ trợ | 1.110.863.804 | 1.110.863.804 |
| - Dự án khác | 78.250.000 | - |
| | 6.883.851.856 | 1.210.282.486 |

(*) Thông tin Dự án Nhà máy Chế tạo thiết bị Lilama 69-3 Tứ Kỳ:

- Địa điểm xây dựng: xã Quang Phục, huyện Tứ Kỳ, tỉnh Hải Dương;
- Mục đích xây dựng: tăng cường năng lực nhà xưởng, máy móc phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty;
- Nguồn vốn đầu tư: 10,1 tỷ VND trong đó vốn tự có 3,03 tỷ VND và vốn vay 7,07 tỷ VND;
- Thời gian bắt đầu triển khai và thời gian dự kiến hoàn thành: Thời gian bắt đầu thi công từ tháng 9/2023 và dự kiến hoàn thành trong tháng 3/2024;

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-3

Số 515 Điện Biên Phủ, phường Bình Hàn, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Tài sản cố định khác | Cộng |
|-------------------------------------|------------------------|------------------------|---------------------------------|---------------------------|----------------------|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Nguyên giá | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 158.112.836.685 | 112.680.823.963 | 56.566.008.246 | 3.114.036.568 | 66.740.000 | 330.540.445.462 |
| - Mua trong năm | - | 540.414.818 | - | 88.500.000 | - | 628.914.818 |
| - Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành | 604.070.735 | - | - | - | 6.771.799.950 | 7.375.870.685 |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | (5.880.784.434) | - | - | - | (5.880.784.434) |
| Số dư cuối năm | 158.716.907.420 | 107.340.454.347 | 56.566.008.246 | 3.202.536.568 | 6.838.539.950 | 332.664.446.531 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 89.599.162.170 | 78.993.937.858 | 43.393.818.452 | 2.776.542.591 | 66.740.000 | 214.830.201.071 |
| - Khấu hao trong năm | 7.343.919.253 | 5.337.936.556 | 2.572.933.400 | 62.469.772 | - | 15.317.258.981 |
| - Hao mòn trong năm | - | 40.223.786 | - | - | - | 40.223.786 |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | (2.129.342.636) | - | - | - | (2.129.342.636) |
| Số dư cuối năm | 96.943.081.423 | 82.242.755.564 | 45.966.751.852 | 2.839.012.363 | 66.740.000 | 228.058.341.202 |
| Giá trị còn lại | | | | | | |
| Tại ngày đầu năm | 68.513.674.515 | 33.686.886.105 | 13.172.189.794 | 337.493.977 | - | 115.710.244.391 |
| Tại ngày cuối năm | 61.773.825.997 | 25.097.698.783 | 10.599.256.394 | 363.524.205 | 6.771.799.950 | 104.606.105.329 |

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 82.896.246.744 VND.
- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 93.839.941.744 VND.

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

| | Máy móc, thiết bị VND |
|------------------------|-----------------------------|
| Nguyên giá | |
| Số dư đầu năm | 9.938.157.821 |
| - Thuê tài chính | 8.696.566.530 |
| Số dư cuối năm | <u>18.634.724.351</u> |
| Giá trị hao mòn lũy kế | |
| Số dư đầu năm | 540.131.784 |
| - Trích khấu hao | 1.182.308.423 |
| Số dư cuối năm | <u>1.722.440.207</u> |
| Giá trị còn lại | |
| Tại ngày đầu năm | 9.398.026.037 |
| Tại ngày cuối năm | <u>16.912.284.144</u> |

(*) Tài sản cố định thuê tài chính phát sinh tăng trong năm là các máy móc thiết bị phục vụ hoạt động cơ khí, chế tạo, sản xuất kinh doanh được thuê tại các công ty thuê tài chính. Chi tiết các tài sản cố định này được trình bày tại Thuyết minh số 20- Vay và nợ thuê tài chính.

13 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | Giá trị quyền sử dụng đất VND | Phần mềm thiết kế VND | Cộng VND |
|------------------------|-------------------------------------|--------------------------|--------------------|
| Nguyên giá | | | |
| Số dư đầu năm | 370.720.000 | 402.458.000 | 773.178.000 |
| Số dư cuối năm | <u>370.720.000</u> | <u>402.458.000</u> | <u>773.178.000</u> |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | |
| Số dư đầu năm | - | 239.743.822 | 239.743.822 |
| - Khấu hao trong năm | - | 40.245.804 | 40.245.804 |
| Số dư cuối năm | <u>-</u> | <u>279.989.626</u> | <u>279.989.626</u> |
| Giá trị còn lại | | | |
| Tại ngày đầu năm | 370.720.000 | 162.714.178 | 533.434.178 |
| Tại ngày cuối năm | <u>370.720.000</u> | <u>122.468.374</u> | <u>493.188.374</u> |

(*) Giá trị quyền sử dụng đất 02 Khu đất tại địa chỉ thị trấn Kinh Môn- huyện Kinh Môn- tỉnh Hải Dương với diện tích 416 m2 và 269,1 m2 sử dụng làm cơ sở sản xuất kinh doanh với thời hạn sử dụng lâu dài.

14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | 31/12/2023 VND | 01/01/2023 VND |
|---------------------------------|----------------------|----------------------|
| a) Ngắn hạn | | |
| Công cụ dụng cụ xuất dùng | 1.221.043.652 | 1.188.023.434 |
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác | - | 299.822.975 |
| | <u>1.221.043.652</u> | <u>1.487.846.409</u> |
| b) Dài hạn | | |
| Công cụ dụng cụ xuất dùng | 474.978.969 | 1.322.760.171 |
| Chi phí trả trước dài hạn khác | 272.294.653 | - |
| | <u>747.273.622</u> | <u>1.322.760.171</u> |

15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

| | 31/12/2023 | | 01/01/2023 (Đã điều chỉnh) | |
|--|-----------------------|--------------------------|-------------------------------|--------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | | | | |
| <i>Bên liên quan</i> | 18.248.573.495 | 18.248.573.495 | 21.908.931.486 | 21.908.931.486 |
| Công ty CP Lilama 45-3 | 231.602.803 | 231.602.803 | 231.602.803 | 231.602.803 |
| Công ty CP Cơ khí Lắp máy Lilama | 10.266.665 | 10.266.665 | 860.568.281 | 860.568.281 |
| Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP | 9.924.889.963 | 9.924.889.963 | 8.908.977.389 | 8.908.977.389 |
| Công ty CP Lilama 69-1 | - | - | 4.937.748.627 | 4.937.748.627 |
| Công ty CP Lilama 10 | 8.081.814.064 | 8.081.814.064 | 6.970.034.386 | 6.970.034.386 |
| <i>Bên khác</i> | 31.270.618.667 | 31.270.618.667 | 118.291.836.386 | 118.291.836.386 |
| Công ty CP Kinh doanh Thép hình | - | - | 1.578.129.547 | 1.578.129.547 |
| Công ty CP Xây dựng Kết cấu thép IPC | 3.000.000.000 | 3.000.000.000 | 19.804.828.769 | 19.804.828.769 |
| Phải trả nhà cung cấp khác | 28.270.618.667 | 28.270.618.667 | 96.908.878.070 | 96.908.878.070 |
| | 49.519.192.162 | 49.519.192.162 | 140.200.767.872 | 140.200.767.872 |
| b) Dài hạn | | | | |
| <i>Bên liên quan</i> | 7.009.961.673 | 7.009.961.673 | 13.400.941.966 | 13.400.941.966 |
| Công ty CP Cơ khí Lắp máy Lilama | - | - | 13.400.941.966 | 13.400.941.966 |
| Công ty CP LILAMA 69-1 | 7.009.961.673 | 7.009.961.673 | - | - |
| <i>Bên khác</i> | 44.644.695.401 | 44.644.695.401 | 39.303.186.139 | 39.303.186.139 |
| Công ty TNHH Thép Kinh Bắc | 19.748.161.278 | 19.748.161.278 | 8.595.783.167 | 8.595.783.167 |
| Công ty CP Tự động hoá Công nghiệp Hải Dương | 4.234.083.953 | 4.234.083.953 | 6.338.353.534 | 6.338.353.534 |
| Công ty TNHH Xây lắp Công nghiệp và Vận tải Tasco | 7.604.654.138 | 7.604.654.138 | 13.431.543.349 | 13.431.543.349 |
| Đối tượng khác | 13.057.796.032 | 13.057.796.032 | 10.937.506.089 | 10.937.506.089 |
| | 51.654.657.074 | 51.654.657.074 | 52.704.128.105 | 52.704.128.105 |

16 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

| | <u>31/12/2023</u> | <u>01/01/2023</u> |
|--|------------------------------|------------------------------|
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | | |
| Takraf Autralia Pty LTD | 898.081.836 | 8.153.141.310 |
| Công ty TNHH Công trình Quốc tế Nam Kinh CHOPE | 3.626.277.300 | - |
| Người mua trả tiền trước khác | 1.396.361.986 | 6.648.073.687 |
| | <u>5.920.721.122</u> | <u>14.801.214.997</u> |
| b) Dài hạn | | |
| SMS group S.P.A | - | 11.486.816.172 |
| Công ty Xi măng Nghi Sơn | - | 7.939.197.902 |
| SCHADE Lagertechnik GmbH | 7.602.224.418 | 1.414.877.349 |
| Raumaster OY | 1.320.888.415 | - |
| Gugler Water Turbines GmbH | 2.131.567.181 | - |
| Công ty CP Thép Hòa Phát Dung Quất | 4.835.854.548 | - |
| Người mua trả tiền trước khác | - | 3.114.153.732 |
| | <u>15.890.534.562</u> | <u>23.955.045.155</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-3

Số 515 Điện Biên Phủ, phường Bình Hàn, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | Số phải thu đầu năm | Số phải nộp đầu năm (Đã điều chỉnh) | Số phải nộp trong năm | Số đã thực nộp trong năm | Số phải thu cuối năm | Số phải nộp cuối năm |
|--|---------------------|--|--------------------------|-----------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Thuế Giá trị gia tăng | - | 9.619.844.636 | 10.035.796.693 | 17.337.591.153 | - | 2.318.050.176 |
| Thuế Thu nhập doanh nghiệp | - | - | 235.534.129 | 235.534.129 | - | - |
| Thuế Thu nhập cá nhân | - | 37.438.943 | 542.917.128 | 385.491.097 | - | 194.864.974 |
| Thuế Nhà đất, tiền thuê đất | - | - | 1.468.644.364 | 1.468.644.364 | - | - |
| Các loại thuế khác | - | - | 3.000.000 | 3.000.000 | - | - |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | - | 4.224.025.334 | - | 4.224.025.334 | - | - |
| | | 13.881.308.913 | 12.285.892.314 | 23.654.286.077 | | 2.512.915.150 |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|-------------------------|----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| - Chi phí lãi vay | 918.942.781 | 1.438.054.309 |
| - Chi phí công trình | 6.733.898.112 | 11.168.596.791 |
| - Chi phí phải trả khác | - | 318.262.813 |
| | 7.652.840.893 | 12.924.913.913 |

19 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

| | 01/01/2023 | 31/12/2023 |
|--------------------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| - Kinh phí công đoàn | 1.449.912.235 | 1.130.873.675 |
| - Bảo hiểm xã hội | 1.210.577.329 | 1.138.120.845 |
| - Bảo hiểm y tế | 215.769.150 | - |
| - Bảo hiểm thất nghiệp | 93.268.440 | 87.108.435 |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả | 696.099.513 | 664.710.573 |
| - Tiền đặt cọc hợp đồng lao động mới | 1.234.000.000 | - |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 3.205.007.365 | 1.750.380.521 |
| | 8.104.634.032 | 4.771.194.049 |

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-3

Số 515 Điện Biên Phủ, phường Bình Hòa, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

20 . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

| | 01/01/2023 | | Trong năm | | 31/12/2023 | |
|--|----------------------|-----------------------|----------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| b) Vay dài hạn | | | | | | |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương | 331.627.400 | 331.627.400 | - | 331.627.400 | - | - |
| - Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Thăng Long ⁽⁴⁾ | 566.214.002 | 566.214.002 | - | 336.705.600 | 229.508.402 | 229.508.402 |
| - Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam ⁽⁵⁾ | 959.600.000 | 959.600.000 | 1.427.250.000 | 588.704.000 | 1.798.146.000 | 1.798.146.000 |
| - Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV - SuMi TRUST - Chi nhánh Hà Nội ⁽⁶⁾ | 6.188.578.768 | 6.188.578.768 | 5.873.382.000 | 1.527.766.819 | 10.534.193.949 | 10.534.193.949 |
| | 8.046.020.170 | 8.046.020.170 | 7.300.632.000 | 2.784.803.819 | 12.561.848.351 | 12.561.848.351 |
| Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng | (2.366.330.384) | (2.366.330.384) | (3.387.638.186) | (2.366.330.384) | (3.387.638.186) | (3.387.638.186) |
| Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng | 5.679.689.786 | 5.679.689.786 | | | 9.174.210.165 | 9.174.210.165 |

Thông tin bổ sung cho các khoản vay ngắn hạn:

| STT | Ngân hàng / Hợp đồng | Hạn mức cho vay (VND) | Lãi suất | Thời hạn của hợp đồng | Mục đích vay | Số dư nợ gốc vay đến 31/12/2023 (VND) |
|-----|--|-----------------------|--|--|---|---------------------------------------|
| 1 | Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh KCN Hải Dương (1) Hợp đồng cho vay hạn mức số 91/2023/HĐCVHM/NHCTKCNHD5 ngày 03/11/2023 | 40.000.000.000 | Xác định cụ thể theo từng Giấy nhận nợ | Từ ngày 03/11/2023 đến ngày 03/11/2024 | Thanh toán chi phí lương, nguyên vật liệu, ... phục vụ hoạt động sửa chữa, bảo dưỡng, bảo trì | 25.706.911.242 |
| 2 | Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2023/221801/HĐTD ngày 05/12/2023 | 250.000.000.000 | Xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể | 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng | Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C; | 164.628.050.303 |
| 3 | Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Thăng Long Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 54/2023/HĐTD/PHG ngày 15/03/2023 | 80.000.000.000 | Quy định cụ thể tại từng Văn bản nhận nợ | 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng tín dụng | Bổ sung vốn lưu động/thanh toán chi phí thi công các công trình thi công xây lắp | 20.876.793.540 |

Thông tin bổ sung cho các khoản vay dài hạn:

| STT | Ngân hàng / Hợp đồng | Số tiền cho vay (VND) | Lãi suất | Thời hạn cho vay | Mục đích vay | Số dư nợ gốc vay đến 31/12/2023 (VND) | Số dư nợ gốc phải trả trong 12 tháng tới (VND) |
|-----|--|-----------------------|-----------------------------------|-------------------------------|--|---------------------------------------|--|
| 4 | Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Thăng Long Hợp đồng cho vay số 194/2019/HĐTD/PHG/01 ngày 13/05/2019 | 9.600.000.000 | Quy định tại từng Văn bản nhận nợ | 60 tháng kể từ ngày giải ngân | Mua sắm máy móc thiết bị phục vụ sản xuất kinh doanh theo kế hoạch đầu tư năm 2019 | 229.508.402 | 229.508.402 |

Các khoản vay từ ngân hàng được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố/bảo lãnh với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-3

Số 515 Điện Biên Phủ, phường Bình Hòa, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Thông tin bổ sung cho các khoản nợ thuế tài chính:

| STT | Ngân hàng / Hợp đồng | Tổng nợ gốc | Lãi suất | Thời hạn thuế | Loại tài sản | Số dư nợ gốc vay đến 31/12/2023 (VND) | Số dư nợ gốc phải trả trong 12 tháng tới (VND) |
|-----|---|---------------|--|---------------|------------------------------|---------------------------------------|--|
| 5 | Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam | | | | | 1.798.146.000 | 683.856.000 |
| | Hợp đồng cho thuê tài chính số 02.021/2020/TSC-CTTC ngày 16/03/2020 | 1.988.800.000 | Theo lãi suất cho vay của VietinBank áp dụng với Bên cho thuê cộng 3% và được điều chỉnh 03 tháng/lần | 60 tháng | Máy chần tôn thủy lực 4 trục | 561.200.000 | 398.400.000 |
| | Hợp đồng cho thuê tài chính số 02.41/2023/TSC-CTTC ngày 31/03/2023 | 1.427.250.000 | Theo lãi suất cho vay của VietinBank áp dụng với Bên cho thuê cộng 3% và được điều chỉnh 03 tháng/lần | 60 tháng | Máy chần tôn thủy lực 4 trục | 1.236.946.000 | 285.456.000 |
| 6 | Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV-SuMi TRUST - Chi nhánh Hà Nội | | | | | 10.534.193.949 | 2.474.273.784 |
| | Hợp đồng cho thuê tài chính số 21722000246/HĐCTTC ngày 30/06/2022 | 1.396.560.000 | | 60 tháng | Bơm bê tông - VSE500 | 979.791.760 | 280.836.180 |
| | Hợp đồng cho thuê tài chính số 21722000259/HĐCTTC ngày 08/07/2022 | 1.320.496.128 | | 60 tháng | Cầu trục dầm đôi 10T×22.7m | 1.007.158.068 | 268.575.480 |
| | Hợp đồng cho thuê tài chính số 21722000268/HĐCTTC ngày 20/07/2022 | 168.480.000 | Theo lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân VND 12 tháng trả lãi sau cộng với biên độ và được điều chỉnh 03 tháng/lần | 60 tháng | Pa lăng xích điện | 120.744.000 | 33.696.000 |
| | Hợp đồng cho thuê tài chính số 21722000269/HĐCTTC ngày 20/07/2022 | 3.154.524.480 | | 60 tháng | Máy cắt Fiber Laser | 2.512.926.276 | 641.598.204 |
| | Hợp đồng cho thuê tài chính số 21722000270/HĐCTTC ngày 20/07/2022 | 374.457.600 | | 60 tháng | Palang điện dầm đơn | 268.361.280 | 74.891.520 |

Thông tin bổ sung cho các khoản nợ thuê tài chính (tiếp theo):

| STT | Ngân hàng / Hợp đồng | Tổng nợ gốc | Lãi suất | Thời hạn thuê | Loại tài sản | Số dư nợ gốc vay đến 31/12/2023 (VND) | Số dư nợ gốc phải trả trong 12 tháng tới (VND) |
|-----|---|---------------|--|---------------|--|---------------------------------------|--|
| | Hợp đồng cho thuê tài chính số 21722000313/HĐCTTC ngày 24/07/2023 | 193.740.000 | Theo lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân VND 12 tháng trả lãi sau cộng với biên độ và được điều chỉnh 03 tháng/lần | 60 tháng | Máy xiết bu lông, Bơm điện thủy lực | 177.595.000 | 38.748.000 |
| | Hợp đồng cho thuê tài chính số 21722000322/HĐCTTC ngày 26/07/2023 | 393.970.000 | | 60 tháng | Máy phay CNC | 361.139.165 | 78.794.004 |
| | Hợp đồng cho thuê tài chính số 21722000341/HĐCTTC ngày 01/08/2023 | 1.684.800.000 | | 60 tháng | Máy phay giường | 1.544.400.000 | 336.960.000 |
| | Hợp đồng cho thuê tài chính số 21722000490/HĐCTTC ngày 25/09/2023 | 775.872.000 | | 60 tháng | Máy doa | 737.078.400 | 155.174.400 |
| | Hợp đồng cho thuê tài chính số 21722000765/HĐCTTC ngày 26/12/2023 | 2.825.000.000 | | 60 tháng | Công trục dầm đôi 30T Hệ thống phun hạt | 2.825.000.000 | 564.999.996 |
| | Tổng cộng | | | | | | 12.561.848.351 |

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-3

Báo cáo tài chính

Số 515 Điện Biên Phủ, phường Bình Hòa, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | Thặng dư vốn cổ phần | | Quỹ đầu tư phát triển | | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | | Lợi nhuận chưa phân phối (Đã điều chỉnh) | | Cộng |
|---|---------------------------|------------|----------------------|-----------------|-----------------------|----------------|-------------------------------|-----|--|-----|------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | |
| Số dư đầu năm trước | 82.793.610.000 | 19.790.000 | 17.127.214.791 | 5.012.951.659 | 104.374.232.644 | | | | | | |
| Lỗ trong năm trước | - | - | - | - | (46.132.849.259) | | | | | | |
| Số dư cuối năm trước | 82.793.610.000 | 19.790.000 | 17.127.214.791 | 5.012.951.659 | 58.241.383.385 | | | | | | |
| Số dư đầu năm nay | 82.793.610.000 | 19.790.000 | 17.127.214.791 | 5.012.951.659 | 58.241.383.385 | | | | | | |
| Lãi trong năm nay | - | - | - | - | 3.841.733.985 | | | | | | |
| Điều chuyển quỹ về lợi nhuận chưa phân phối (*) | - | - | (17.127.214.791) | (5.012.951.659) | 22.140.166.450 | | | | | | |
| Số dư cuối năm nay | 82.793.610.000 | 19.790.000 | - | - | (20.730.282.630) | 62.083.117.370 | | | | | |

(*) Theo NQĐHĐCĐ số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 04 năm 2023, Đại hội đồng Cổ đông Công ty đã phê duyệt phương án bù đắp lợi nhuận sau thuế âm bằng quỹ đầu tư phát triển và quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu với số tiền lần lượt là 17.127.214.791 VND và 5.012.951.659 VND.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | Cuối năm | | Đầu năm | | Tỷ lệ | |
|--------------------------------------|----------------|-------|----------------|-------|-----------|-----------|
| | VND | (%) | VND | (%) | Tỷ lệ (%) | Tỷ lệ (%) |
| Tổng Công ty Láp máy Việt Nam - CTCP | 29.805.700.000 | 36,00 | 29.805.700.000 | 36,00 | 36,00 | 36,00 |
| Ông Cao Viết Cường | 8.467.120.000 | 10,23 | 8.146.120.000 | 10,23 | 9,84 | 9,84 |
| Cổ đông khác | 44.520.790.000 | 53,77 | 44.841.790.000 | 53,77 | 54,16 | 54,16 |
| | 82.793.610.000 | 100 | 82.793.610.000 | 100 | 100 | 100 |

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | Năm 2023 | Năm 2022 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 82.793.610.000 | 82.793.610.000 |
| - Vốn góp đầu năm | <u>82.793.610.000</u> | <u>82.793.610.000</u> |
| - Vốn góp cuối năm | <u>82.793.610.000</u> | <u>82.793.610.000</u> |
| Cổ tức, lợi nhuận: | | |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm | 696.099.513 | 698.885.073 |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền | (31.388.940) | (2.785.560) |
| + Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước | <u>(31.388.940)</u> | <u>(2.785.560)</u> |
| - Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm | <u>664.710.573</u> | <u>696.099.513</u> |

d) Cổ phiếu

| | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|--|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 8.279.361 | 8.279.361 |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ | 8.279.361 | 8.279.361 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 8.279.361 | 8.279.361 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 8.279.361 | 8.279.361 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 8.279.361 | 8.279.361 |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND) | 10.000 | 10.000 |

e) Các quỹ công ty

| | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|-------------------------------|------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Quỹ đầu tư phát triển | - | 17.127.214.791 |
| Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | - | 5.012.951.659 |
| | <u>-</u> | <u>22.140.166.450</u> |

22 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty có ký các Hợp đồng thuê đất như sau:

| <u>Lô đất</u> | <u>Diện tích (m2)</u> | <u>Mục đích sử dụng</u> | <u>Thời hạn thuê</u> |
|---|-----------------------|---|---------------------------------------|
| Lô đất tại số 515 - Điện Biên Phủ - phường Bình Hàn - thành phố Hải Dương - tỉnh Hải Dương | 26.086,10 | Trụ sở làm việc và nhà xưởng sản xuất | Đến ngày 14/08/2029 |
| Lô đất tại số 313 - Điện Biên Phủ - phường Bình Hàn - thành phố Hải Dương - tỉnh Hải Dương | 1.803,00 | Văn phòng công ty và cửa hàng kinh doanh | Đến ngày 19/01/2035 |
| Lô đất tại số 286B - Điện Biên Phủ - phường Bình Hàn - thành phố Hải Dương - tỉnh Hải Dương | 960,80 | Đất thuê làm Khu tập thể CBCNV | Đang làm thủ tục ký lại hợp đồng thuê |
| Lô đất tại thị trấn Minh Tân - huyện Kinh Môn - tỉnh Hải Dương | 3.707,10 | Trụ sở làm việc đội công trình | Đến ngày 20/09/2055 |
| Lô đất tại thị trấn Kinh Môn - huyện Kinh Môn - tỉnh Hải Dương | 1.771,00 | Xây dựng Nhà máy CTTB và Đóng Tàu Lilama 69-3 | Đến ngày 07/07/2033 |
| Lô đất tại thị trấn Kinh Môn - huyện Kinh Môn - tỉnh Hải Dương | 23.620,00 | Xây dựng Nhà máy CTTB và Đóng Tàu Lilama 69-3 | Đến ngày 07/07/2033 |
| Lô đất tại xã Quang Phục - huyện Tứ Kỳ - tỉnh Hải Dương | 110.000,00 | Nhà máy CTTB Lilama 69-3 Tứ Kỳ | Đến ngày 04/05/2060 |

Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

b) Ngoại tệ các loại

| | <u>31/12/2023</u> | <u>01/01/2023</u> |
|-----------------------|-------------------|-------------------|
| - Đồng đô la Mỹ (USD) | 18.160,81 | 198.521,82 |
| - Đồng Euro (EUR) | 12.828,72 | 1.820,95 |

23 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | <u>Năm 2023</u> | <u>Năm 2022</u> |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
| | <u>VND</u> | <u>VND</u> |
| Doanh thu hoạt động chế tạo lắp đặt, sửa chữa bảo dưỡng | 598.364.919.833 | 876.375.276.038 |
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ khác | 1.804.476.722 | 17.403.240.887 |
| | <u>600.169.396.555</u> | <u>893.778.516.925</u> |
| Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 36) | <u>10.555.743.475</u> | <u>18.936.526.371</u> |

24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | Năm 2023 | Năm 2022 |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
| | VND | VND |
| Giá vốn hoạt động chế tạo lắp đặt, sửa chữa bảo dưỡng | 551.929.834.905 | 875.021.186.863 |
| Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ khác | 1.558.369.612 | 16.726.830.134 |
| | <u>553.488.204.517</u> | <u>891.748.016.997</u> |

Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan

| | | |
|---|-----------------------|------------------------|
| Tổng giá trị mua vào: | <u>15.004.785.051</u> | <u>107.551.041.206</u> |
| <i>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 36)</i> | | |

25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Năm 2023 | Năm 2022 |
|--|-----------------------------|-----------------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền gửi, lãi cho vay | 398.918.941 | 407.176.838 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm | 1.040.475.905 | 80.575.027 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm | - | 999.134.657 |
| | <u>1.439.394.846</u> | <u>1.486.886.522</u> |

26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Năm 2023 | Năm 2022 |
|---|------------------------------|------------------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền vay | 23.190.204.489 | 25.997.471.022 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm | 344.558.339 | 1.738.128.318 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm | 1.683.689.507 | - |
| Chi phí tài chính khác | 49.699.911 | 149.158.831 |
| | <u>25.268.152.246</u> | <u>27.884.758.171</u> |

27 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Năm 2023 | Năm 2022 |
|----------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 903.702.676 | 1.065.356.247 |
| Chi phí nhân công | 13.234.061.165 | 12.641.950.426 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 374.671.128 | 374.671.128 |
| Thuế, phí, lệ phí | 1.469.035.920 | 1.750.179.021 |
| Chi phí dự phòng | 2.000.000.000 | 2.000.000.000 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 2.297.407.091 | 1.898.781.185 |
| Chi phí khác bằng tiền | 837.534.807 | 1.324.280.893 |
| | <u>21.116.412.787</u> | <u>21.055.218.900</u> |

Trong đó: Chi phí mua của các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 36)

| | | |
|--|--------------------|--------------------|
| | <u>165.514.540</u> | <u>142.794.124</u> |
|--|--------------------|--------------------|

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-3Số 515 Điện Biên Phủ, phường Bình Hàn,
thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

28 . THU NHẬP KHÁC

| | Năm 2023 | Năm 2022 |
|--|----------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| Tiền phạt thu được | 2.436.386.000 | - |
| Xử lý khoản công nợ không còn đối tượng chi trả | 204.754.580 | - |
| Thu nhập từ tiền thưởng | 594.165.742 | - |
| Thu nhập khác | 2.276.692.080 | 30.000.327 |
| | 5.511.998.402 | 30.000.327 |
| Trong đó: Thu từ bên liên quan bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 36) | 2.139.100.000 | - |

29 . CHI PHÍ KHÁC

| | Năm 2023 | Năm 2022 (Đã điều chỉnh) |
|---|--------------------|-----------------------------|
| | VND | VND |
| GTCL và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định | 24.773.799 | - |
| Phạt vi phạm hợp đồng | 15.000.000 | 746.743 |
| Truy thu/ chậm nộp thuế | 186.752.356 | 659.472.221 |
| Chi phí khác | 15.074.074 | 80.040.001 |
| | 241.600.229 | 740.258.965 |

30 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | Năm 2023 | Năm 2022 (Đã điều chỉnh) |
|---|--------------------|-----------------------------|
| | VND | VND |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 7.006.420.024 | (46.132.849.259) |
| Các khoản điều chỉnh tăng | 10.622.764.995 | 25.818.727.656 |
| - Chi phí không hợp lệ | 10.622.764.995 | 25.818.727.656 |
| Các khoản điều chỉnh giảm | (17.629.185.019) | (1.004.970.551) |
| - Lãi đánh giá lại ngoại tệ cuối năm | (581.660.316) | (1.004.970.551) |
| - Chuyển lỗ các năm trước | (17.047.524.703) | - |
| Thu nhập chịu thuế TNDN | - | (21.319.092.154) |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%) | - | - |
| Các khoản điều chỉnh thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay | 235.534.129 | - |
| Chi phí thuế TNDN | 235.534.129 | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm | - | 10.323.430.500 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm | (235.534.129) | (10.323.430.500) |
| Thuế TNDN phải nộp cuối năm | - | - |

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-3Số 515 Điện Biên Phủ, phường Bình Hàn,
thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

31 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI**a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

| | <u>31/12/2023</u> | <u>01/01/2023</u> |
|--|-----------------------------|------------------------------|
| | VND | VND |
| - Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 20% | 20% |
| - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ | 7.779.074.484 | 10.708.226.394 |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | <u>7.779.074.484</u> | <u>10.708.226.394</u> |

b) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

| | <u>Năm 2023</u> | <u>Năm 2022</u> |
|---|-----------------------------|-----------------|
| | VND | VND |
| - Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ | 2.929.151.910 | - |
| | <u>2.929.151.910</u> | <u>-</u> |

32 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

| | <u>Năm 2023</u> | <u>Năm 2022</u> (Đã điều chỉnh) |
|---|-------------------|------------------------------------|
| | VND | VND |
| Lợi nhuận thuần sau thuế | 3.841.733.985 | (46.132.849.259) |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông | 3.841.733.985 | (46.132.849.259) |
| Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm | 8.279.361 | 8.279.361 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | <u>464</u> | <u>(5.572)</u> |

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

33 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | <u>Năm 2023</u> | <u>Năm 2022</u> |
|----------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 156.751.560.986 | 246.493.033.414 |
| Chi phí nhân công | 124.548.186.927 | 161.916.052.762 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 15.651.388.097 | 16.497.167.472 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 116.506.516.158 | 342.356.865.872 |
| Chi phí dự phòng | 2.000.000.000 | 2.000.000.000 |
| Chi phí khác bằng tiền | 5.801.290.880 | 14.754.049.410 |
| | <u>421.258.943.048</u> | <u>784.017.168.930</u> |

34 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

| | Từ 1 năm trở xuống VND | Trên 1 năm đến 5 năm VND | Trên 5 năm VND | Cộng VND |
|------------------------------------|------------------------------|--------------------------------|-------------------|------------------------|
| Tại ngày 31/12/2023 | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 12.724.057.168 | - | - | 12.724.057.168 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 185.967.931.538 | 1.004.004.539 | - | 186.971.936.077 |
| Các khoản cho vay | 9.724.000.000 | - | - | 9.724.000.000 |
| | <u>208.415.988.706</u> | <u>1.004.004.539</u> | <u>-</u> | <u>209.419.993.245</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-3Số 515 Điện Biên Phủ, phường Bình Hàn,
thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

| | Từ 1 năm trở xuống VND | Trên 1 năm đến 5 năm VND | Trên 5 năm VND | Cộng VND |
|--|------------------------------|--------------------------------|----------------------|------------------------|
| Tại ngày 01/01/2023 | | | | |
| Tiền và các khoản trong đương tiền | 6.043.891.337 | - | - | 6.043.891.337 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 274.368.429.665 | 574.007.388 | - | 274.942.437.053 |
| Các khoản cho vay | 6.275.000.000 | - | 1.000.000.000 | 7.275.000.000 |
| | 286.687.321.002 | 574.007.388 | 1.000.000.000 | 288.261.328.390 |

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn.

Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

| | Từ 1 năm trở xuống VND | Trên 1 năm đến 5 năm VND | Trên 5 năm VND | Cộng VND |
|---|------------------------------|--------------------------------|-------------------|------------------------|
| Tại ngày 31/12/2023 | | | | |
| Vay và nợ | 214.599.393.271 | 9.174.210.165 | - | 223.773.603.436 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 54.290.386.211 | 51.654.657.074 | - | 105.945.043.285 |
| Chi phí phải trả | 7.652.840.893 | - | - | 7.652.840.893 |
| | 276.542.620.375 | 60.828.867.239 | - | 337.371.487.614 |
| Tại ngày 01/01/2023 | | | | |
| Vay và nợ | 325.676.287.322 | 5.679.689.786 | - | 331.355.977.108 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 148.305.401.904 | 52.704.128.105 | - | 201.009.530.009 |
| Chi phí phải trả | 12.924.913.913 | - | - | 12.924.913.913 |
| | 486.906.603.139 | 58.383.817.891 | - | 545.290.421.030 |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

35 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

36 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

| <u>Bên liên quan</u> | <u>Mối quan hệ</u> |
|--|-----------------------------------|
| Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP (Tổng Công ty) | Cổ đông lớn |
| Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama | Công ty con của Tổng Công ty |
| Công ty Cổ phần Lilama 10 | Công ty liên kết của Tổng Công ty |
| Công ty Cổ phần Lilama 69.1 | Công ty liên kết của Tổng Công ty |
| Và các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát đã trình bày tại Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc | |

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

| | <u>Năm 2023</u> | <u>Năm 2022</u> |
|---------------------------------------|-----------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Bán hàng | 10.555.743.475 | 18.936.526.371 |
| Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP | 10.379.525.000 | 4.135.412.369 |
| Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama | 82.189.231 | 12.742.017.682 |
| Công ty Cổ phần Lilama 10 | 61.416.744 | 572.290.389 |
| Công ty Cổ phần Lilama 69.1 | 32.612.500 | 1.486.805.931 |
| Mua hàng hóa dịch vụ | 15.170.299.591 | 107.693.835.330 |
| Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP | 932.779.112 | 6.006.249.706 |
| Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama | 3.547.175.004 | 29.905.305.348 |
| Công ty Cổ phần Lilama 10 | 10.690.345.475 | 43.343.963.219 |
| Công ty Cổ phần Lilama 69.1 | - | 28.438.317.057 |
| Thu nhập khác | 2.139.100.000 | - |
| Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama | 2.139.100.000 | - |

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

| | Mối quan hệ | Năm 2023 | Năm 2022 |
|--|---|-------------|-------------|
| | | VND | VND |
| Thu nhập của người quản lý chủ chốt | | | |
| Ông Đỗ Trọng Toàn | Chủ tịch HĐQT | 338.573.091 | 351.682.411 |
| Ông Cao Việt Cường | Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc | 375.136.364 | 392.502.272 |
| Ông Nguyễn Quốc Khánh | Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc | 306.162.364 | 328.556.000 |
| Ông Phạm Văn Tâm | Thành viên HĐQT | 233.606.455 | 294.394.499 |
| Ông Nguyễn Văn Công | Thành viên HĐQT kiêm Kế toán trưởng (Miễn nhiệm ngày 28/04/2023) | 92.123.545 | 272.449.273 |
| Ông Nguyễn Mạnh Cường | Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 04/12/2023) | 255.445.546 | - |
| Ông Phạm Xuân Định | Phó Tổng Giám đốc | 289.446.400 | 318.612.691 |
| Ông Đỗ Văn Vượng | Phó Tổng Giám đốc | 255.962.364 | 312.971.432 |
| Bà Cao Thị Dự | Trưởng BKS | 140.034.909 | 131.737.410 |
| Ông Lưu Sỹ Học | Thành viên BKS | 18.000.000 | 18.000.000 |
| Bà Nguyễn Thị Nga | Thành viên BKS | 116.182.364 | 113.393.819 |
| Bà Nguyễn Thị Thanh | Kế toán trưởng (Bổ nhiệm ngày 06/06/2023) | 217.937.182 | - |

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

37 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đã quyết định điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022. Theo đó một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính năm 2022 được điều chỉnh cụ thể như sau:

| | Mã số | Số liệu trên Báo | Số liệu điều | Chênh lệch | Ghi chú |
|---|-------|-----------------------------------|------------------|-----------------|---------|
| | | cáo tài chính năm trước VND | chỉnh lại VND | | |
| a) Bảng Cân đối kế toán | | | | | |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 140.384.605.922 | 140.200.767.872 | (183.838.050) | (*) |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 9.657.283.579 | 13.881.308.913 | 4.224.025.334 | (*) |
| Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 8.882.208.377 | 8.104.634.032 | (777.574.345) | (*) |
| LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | 421a | 2.023.806.912 | (579.333.806) | (2.603.140.718) | (*) |
| LNST chưa phân phối năm nay | 421b | (45.473.377.038) | (46.132.849.259) | (659.472.221) | (*) |

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-3Số 515 Điện Biên Phủ, phường Bình Hàn,
thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

b) Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh


| | | | | | |
|-----------------------------------|----|------------------|------------------|---------------|-----|
| Chi phí khác | 32 | 80.786.744 | 740.258.965 | 659.472.221 | (*) |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | (45.473.377.038) | (46.132.849.259) | (659.472.221) | (*) |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | (5.492) | (5.572) | (80) | (*) |


c) Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ


| | | | | | |
|--|----|------------------|------------------|---------------|-----|
| Lợi nhuận trước thuế | 01 | (45.473.377.038) | (46.132.849.259) | (659.472.221) | (*) |
| Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | (5.029.008.121) | (4.369.535.900) | 659.472.221 | (*) |

(*) Điều chỉnh truy thu thuế thu nhập doanh nghiệp từ năm 2019 - 2022 căn cứ theo Quyết định số 16653/QĐ-CTHĐU ngày 11 tháng 12 năm 2023 của Cục thuế tỉnh Hải Dương về việc xử lý vi phạm hành chính về thuế và ghi nhận lãi chậm nộp thuế tính đến ngày 31/12/2022 căn cứ theo Thông báo 1840/TB-CTHĐU-KDT ngày 20 tháng 02 năm 2023 của Cục thuế tỉnh Hải Dương




Hoàng Thị Thanh Hương
Người lập


Nguyễn Thị Thanh
Kế toán trưởng


Cao Viết Cường
Tổng Giám đốc

Hải Dương, ngày 15 tháng 03 năm 2024



CÔNG VĂN GIẢI TRÌNH

(Về việc: Ý kiến kiểm toán ngoại trừ cho Báo cáo tài chính của Công ty
Cổ phần Lilama 69-3 kết thúc ngày 31/12/2023)

Kính gửi: Ủy ban chứng khoán Nhà nước
Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội

- Tên tổ chức: Công ty cổ phần LILAMA 69-3
- Địa chỉ: Số 515, Đường Điện Biên Phủ, P. Bình Hàn, TP Hải Dương, Tỉnh Hải Dương.
- Mã số thuế: 0800001972
- Mã chứng khoán: L63

Thực hiện Điều 10 và Điều 11 của Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần LILAMA 69-3 xin được giải trình về ý kiến kiểm toán ngoại trừ cho Báo cáo tài chính của Công ty kết thúc ngày 31/12/2023 như sau:

Nội dung ý kiến ngoại trừ: “Công ty đang ghi nhận một số khoản phải thu quá hạn thanh toán với tổng giá trị tại ngày đầu năm và cuối năm là 64,62 tỷ VND, trong đó Công ty đã trích lập dự phòng phải thu khó đòi lũy kế đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2023 với số tiền là 25,13 tỷ VND. Tuy nhiên, chúng tôi chưa thu thập được các bằng chứng kiểm toán đối với đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về khả năng thu hồi các khoản phải thu này. Do đó, chúng tôi không thể xác định được những điều chỉnh cần thiết (nếu có) đối với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 của Công ty”

Đối với khoản phải thu quá hạn thanh toán 64,62 tỷ VND (Công ty đã trích lập dự phòng phải thu 25,13 tỷ VND) . Trong đó có khoản nợ phải thu của Công ty cổ phần Xi măng Thanh Liêm là 42,2 tỷ VND (đã trích lập dự phòng 23,86 tỷ VND), khoản nợ phải thu này đã được Toà án Nhân dân tỉnh Hà Nam xét xử buộc Công ty cổ phần Xi măng Thanh Liêm phải trả số tiền trên cho Công ty CP Lilama 69-3; đối với các khách hàng còn lại, Công ty đã nhiều lần gửi Công văn đề nghị thanh toán, tuy nhiên do tình hình tài chính của các khách hàng khó khăn nên chưa thanh toán cho Công ty. Trong thời gian tới, Công ty tiếp tục tích cực làm việc với các cơ quan chức năng và các khách hàng để thu hồi khoản công nợ trên.

Trên đây là thông tin giải trình của Công ty cổ phần LILAMA 69-3 về nội dung liên quan đến Báo cáo tài chính được kiểm toán theo quy định của Thông tư 96/2020/TT-BTC.

Xin trân trọng cảm ơn !

Nơi nhận:

- Như kính gửi
- Lưu VPCT

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-3



TỔNG GIÁM ĐỐC
Cao Việt Cường